ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

Số: 871 /QĐ-ĐHYD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ban hành Quy định chế độ làm việc của nhà giáo, kỹ thuật viên tại Trường Đại học Y-Dược, Đại học Thái Nguyên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

Căn cứ Nghị định 31/CP ngày 4/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 2599/QĐ-ĐHTN ngày 15/12/2020 của Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của nhà giáo trong Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-HĐTTĐHYD ngày 10/8/2020 của Hội đồng trường, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Y-Dược, Đại học Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Hành chính - Tổ chức.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ làm việc của nhà giáo, kỹ thuật viên tại Trường Đại học Y-Dược, Đại học Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và được áp dụng từ năm học 2020-2021. Quyết định này thay thế cho Quyết định số 555/QĐ-ĐHYD ngày 04/4/2016 của Trường Đại học Y-Dược về việc ban hành Quy định chế độ làm việc đối với Nhà giáo của Trường Đại học Y-Dược và Quyết định số 1792/QĐ-ĐHTN ngày 30/8/2017 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định chế độ giảm định mức giờ dạy cho giảng viên làm công tác công đoàn không chuyên trách trong Đại học Thái Nguyên.

Điều 3. Trưởng các phòng chức năng, khoa, bộ môn và đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, HC-TC.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y-DƯỢC
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y-DƯỢC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Chế độ làm việc của nhà giáo, kỹ thuật viên tại Trường Đại học Y-Dược, Đại học Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Quyết định số 871 /QĐ-ĐHYD ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y-Dược, Đại học Thái Nguyên)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định chế độ làm việc của nhà giáo, kỹ thuật viên đang giảng dạy tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên, bao gồm: nhiệm vụ của nhà giáo; thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy, giờ chuẩn nghiên cứu khoa học (NCKH) và các hoạt động chuyên môn khác; quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy, giờ NCKH; chế độ làm việc vượt định mức lao động.

2. Quy định này áp dụng đối với các giảng viên (Giảng viên cao cấp, giảng viên chính, giảng viên, trợ giảng), giáo viên trung học, giáo viên hướng dẫn thực hành và kỹ thuật viên trung cấp.

Điều 2. Nhiệm vụ của nhà giáo

1. Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên và trợ giảng thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập.

2. Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng, giáo viên giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp, trình độ sơ cấp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 03/2018/TT-BLĐTBXH ngày 15/6/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp; Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp.

3. Giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31/8/2018 về Quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg ngày 31/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ và nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương II

THỜI GIAN LÀM VIỆC, GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Điều 3. Thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy

1. Thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên đại học.

a) Thời gian làm việc của giảng viên trong năm học là 44 tuần (tương đương 1.760 giờ hành chính, tức 40 giờ hành chính/tuần, 8 giờ hành chính/ngày) để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác, được xác định theo năm học sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định.

b) Giờ chuẩn giảng dạy là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết để hoàn thành khối lượng một công việc nhất định thuộc nhiệm vụ của giảng viên tương đương với một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến), bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng.

c) Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn, trong đó: giảng dạy lý thuyết 50 phút được tính bằng 01 giờ chuẩn; giảng thực hành tại các phòng thực hành 100 phút được tính bằng 1 giờ chuẩn; giảng thực hành lâm sàng tại bệnh viện 150 phút được tính bằng 1 giờ chuẩn, giảng thực hành cộng đồng 200 phút được tính bằng 1 giờ chuẩn và được quy định cụ thể tại khoản 2 Điều 7 của Quy định này.

2. Thời gian làm việc của kỹ thuật viên là 44 tuần/năm theo chế độ tuần làm việc 40 giờ.

Giờ chuẩn là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết trước, trong và sau giờ giảng để hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy gồm: chuẩn bị giảng dạy; thực hiện giảng dạy; kiểm tra định kỳ kết quả học tập của mô-đun, học phần.

Điều 4. Định mức giờ chuẩn giảng dạy

1. Định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên đại học trong một năm học là 270 giờ; trong đó, giờ chuẩn giảng dạy (trực tiếp trên lớp hoặc giảng dạy trực tuyến) phải đảm bảo tối thiểu 50% định mức quy định.

2. Định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với nhà giáo giảng dạy giáo dục nghề nghiệp (Giáo viên trung học, giáo viên hướng dẫn thực hành) trong một năm học là: 390 giờ.

3. Định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với Kỹ thuật viên trung cấp trong một năm học là 450 giờ.

4. Định mức giờ chuẩn giảng dạy của nhà giáo tham gia giảng dạy nhiều cấp trình độ trong một năm học được áp dụng theo định mức giờ chuẩn giảng dạy ở cấp trình độ cao nhất.

5. Các trường hợp đặc thù:

a) Nhà giáo trong thời gian tập sự, thử việc chỉ thực hiện tối đa 50% định mức giờ chuẩn giảng dạy, đồng thời được miễn giảm nhiệm vụ NCKH để dành thời gian tham gia dự giờ, trợ giảng và tham gia thực tập, thực tế.

b) Nhà giáo trong thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội, nghỉ theo các quy định của Bộ luật Lao động hiện hành được miễn giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nghỉ.

c) Nhà giáo được cử đi ôn và thi nghiên cứu sinh (chỉ được tính nếu trúng tuyển trong năm dự thi đầu tiên) phải đảm bảo giờ chuẩn bằng 75% định mức theo chức danh.

d) Nhà giáo được cử đi học lý luận chính trị không tập trung (không tính thời gian được gia hạn) có nghĩa vụ giảng dạy theo định mức đảm bảo giờ chuẩn bằng 75% định mức theo chức danh.

đ) Nhà giáo *(trừ các đối tượng quy định tại Điều 5 của Quy định này)* công tác tại các phòng chuyên môn và tương đương thực hiện giờ chuẩn tối thiểu bằng 35% số giờ định mức theo chức danh; trong đó, giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp hoặc giảng dạy trực tuyến phải đảm bảo tối thiểu 50% định mức quy định.

e) Nhà giáo được cử đi học nâng cao trình độ, bồi dưỡng tập trung liên tục có nguyện vọng đăng ký tham gia làm việc, giảng dạy tại Nhà trường thực hiện bằng 30% giờ định mức theo chức danh. Hồ sơ đăng ký gồm các tài liệu sau:

(1) Đơn đề nghị, trong đó có cam kết hoàn thành nhiệm vụ học tập và nghiên cứu theo đúng tiến độ.

(2) Ý kiến đồng ý của Người hướng dẫn hoặc xác nhận của Cơ sở đào tạo.

(3) Biên bản họp của đơn vị, trong đó đề xuất ý kiến đồng ý hoặc không đồng ý để CBVC, NLĐ vừa đi học tập trung, vừa tham gia làm việc, giảng dạy tại đơn vị.

Điều 5. Định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể

1. Giảng viên đại học được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể có nghĩa vụ giảng dạy tối thiểu theo định mức quy định tại Bảng 1 (tính theo tỷ lệ % của định mức giờ chuẩn giảng dạy quy định tại khoản 1 Điều 4 của Quy định này).

Bảng 1. Định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể

Stt	Giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể	Định mức
1	Chủ tịch Hội đồng Trường, Hiệu trưởng	15%
2	Phó Hiệu trưởng; Giám đốc Bệnh viện Trường	20%
3	Phó Giám đốc Bệnh viện Trường, Trưởng phòng, thư ký Hội đồng trường	25%
4	Phó trưởng phòng	30%

Stt	Giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể	Định mức
5	Trưởng khoa, phó trưởng khoa hoặc tương đương	
a)	Đối với khoa có 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên	
	- Trưởng khoa hoặc tương đương	60%
	- Phó trưởng khoa, giáo vụ khoa hoặc tương đương	70%
b)	Đối với khoa có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 người học	
	- Trưởng khoa hoặc tương đương	70%
	- Phó trưởng khoa, giáo vụ khoa hoặc tương đương	80%
6	Trưởng bộ môn	80%
7	Phó trưởng bộ môn thuộc khoa; giáo vụ, trưởng phòng thí nghiệm, Trưởng Module, Thư ký Module	85%
8	Bí thư đảng ủy, chủ tịch công đoàn	25%
9	Phó bí thư đảng ủy, Phó chủ tịch công đoàn, Trưởng ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch hội cựu chiến binh	80%
10	Bí thư chi bộ, Chủ tịch công đoàn bộ phận	85%
11	Phó Bí thư Đoàn ĐHTN, Bí thư Đoàn	40%
12	Phó bí thư Đoàn, Chủ tịch hội SV	60%
13	Bí thư liên chi đoàn thuộc Đoàn trường có từ 1.000 học viên, sinh viên trở lên	60%
14	Chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập	85%
15	Giảng viên đang là quân nhân dự bị, tự vệ được triệu tập huấn luyện, diễn tập hàng năm, thời gian tham gia huấn luyện, diễn tập được tính quy đổi một ngày làm việc bằng 2,5 giờ chuẩn giảng dạy	
16	Giảng viên, giáo viên trung học làm công tác công đoàn không chuyên trách thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2016/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 03 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Chi tiết tại bảng 2)	

2. Nhà giáo làm công tác công đoàn không chuyên trách được giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định tại Bảng 2.

Bảng 2. Chế độ giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy trong một năm cho nhà giáo làm công tác công đoàn không chuyên trách

Stt	Chức danh	Định mức giảm
1	Uỷ viên Ban chấp hành Công đoàn ĐHTN, Chủ tịch Công đoàn Trường, Phó chủ tịch Công đoàn Trường	44 giờ chuẩn
2	Ủy viên Ban chấp hành Công đoàn trường, Chủ tịch Công đoàn bộ	22 giờ chuẩn

Stt	Chức danh	Định mức giảm
	phận, Phó chủ tịch Công đoàn bộ phận, Tổ trưởng, Tổ phó Tổ Công đoàn, Ủy viên BCH Công đoàn bộ phận và tương đương	

3. Nhà giáo kiêm nhiệm công tác quản lý tại các bệnh viện thực hành thực hiện định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định tại Bảng 3.

Bảng 3. Chế độ định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với nhà giáo kiêm nhiệm công tác quản lý tại các bệnh viện thực hành

TT	Chức danh	Định mức
1	Phó Giám đốc, Trưởng phòng	25%
2	Trưởng khoa, Phó trưởng phòng, Giám đốc trung tâm hoặc tương đương	
a)	Đối với khoa, phòng, trung tâm hoặc tương đương có 40 người trở lên	60%
b)	Đối với khoa, phòng, trung tâm hoặc tương đương có dưới 40 người	70%
3	Phó trưởng khoa, phòng, phó giám đốc trung tâm hoặc tương đương	
a)	Đối với khoa, phòng, trung tâm hoặc tương đương có 40 người trở lên	70%
b)	Đối với khoa, phòng, trung tâm hoặc tương đương có dưới 40 người	80%

Điều 6. Quy định về nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và định mức giờ nghiên cứu khoa học.

1. Giảng viên đại học phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học (tương đương 586 giờ hành chính, tương đương 90 giờ giảng dạy) để làm nhiệm vụ NCKH.

Các giảng viên kiêm nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý phải thực hiện định mức NCKH theo tỷ lệ tương đương với định mức giờ chuẩn giảng dạy theo Điều 5 của Quy định này.

2. Mỗi năm, giảng viên đại học phải hoàn thành nhiệm vụ NCKH được giao tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm. Kết quả NCKH của giảng viên được đánh giá thông qua các sản phẩm khoa học và công nghệ, các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; tối thiểu tương đương với một đề tài NCKH cấp cơ sở được nghiệm thu từ đạt yêu cầu trở lên hoặc một bài báo được công bố trên tạp chí khoa học có mã số chuẩn quốc tế ISSN hoặc một báo cáo khoa học tại hội thảo khoa học chuyên ngành.

Thủ trưởng đơn vị giao nhiệm vụ NCKH cho giảng viên và quy định cụ thể về số giờ NCKH được quy đổi từ các loại hình sản phẩm khoa học và công nghệ, hoạt

động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ.

4. Định mức giờ NCKH cho nhà giáo đang đi học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ:

a) Nhà giáo đang đi học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ ở nước ngoài thực hiện định mức giờ NCKH như sau: Nghiên cứu sinh, học viên cao học học tập ở nước ngoài được miễn định mức giờ NCKH; các đối tượng còn lại cần đạt mức chuẩn tương đương với 90 giờ quy đổi/ 1 năm.

b) Nhà giáo đang đi học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ ở trong nước thực hiện định mức giờ NCKH như sau: cán bộ đi học trong thời gian 9 tháng/ 1 năm được miễn định mức giờ NCKH; các đối tượng còn lại cần đạt mức chuẩn tương đương với 90 giờ quy đổi/ 1 năm.

c) Giảng viên tập sự được miễn định mức giờ NCKH.

5. Giảng viên nghỉ chế độ thai sản, ốm đau trong thời gian lớn hơn 6 tháng được miễn định mức giờ NCKH .

6. Đối với những giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ NCKH theo quy định, Hiệu trưởng căn cứ mức độ, hoàn cảnh cụ thể để xem xét khi đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, xếp loại thi đua và giải quyết các chế độ, chính sách liên quan; đồng thời cho phép bù giờ chuẩn giảng dạy sang giờ NCKH đối với những giảng viên này.

Chương III

QUY ĐỔI CÁC HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN RA GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY, GIỜ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VƯỢT ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Điều 7. Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy cho các hoạt động đào tạo đại học và sau đại học của giảng viên đại học

1. Các hoạt động chuyên môn được quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy

a) Giảng lý thuyết, giảng chuyên đề;

b) Hướng dẫn bài tập, thực hành, thảo luận trên lớp (hoặc trực tuyến);

c) Hướng dẫn thực hành, thí nghiệm tại phòng máy tính, phòng thí nghiệm,

d) Hướng dẫn và đánh giá kết quả thực tập, thực tế ngoài trường;

đ) Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp đại học; luận văn thạc sĩ; luận án tiến sĩ; chuyên đề tốt nghiệp chuyên khoa I, luận văn chuyên khoa II, luận văn bác sĩ nội trú;

e) Các nhiệm vụ chấm thi kết thúc học phần, chấm điểm kiểm tra thường xuyên và giữa kỳ; chấm khóa luận tốt nghiệp; phản biện và chấm luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ; chuyên đề tốt nghiệp chuyên khoa I, luận văn chuyên khoa II, luận văn bác sĩ nội trú.

g) Huấn luyện đội tuyển dự thi Olympic quốc gia, quốc tế; tổ chức, hướng dẫn các hoạt động thể thao, tập huấn, thi đấu giải thể thao các cấp và bồi dưỡng giảng viên;

2. Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy cho các hoạt động đào tạo ở trình độ đại học được thực hiện theo Bảng 5.

Bảng 5. Quy đổi các hoạt động chuyên môn đào tạo đại học ra giờ chuẩn giảng dạy

Stt	Nhiệm vụ, công việc	Đơn vị	Giờ chuẩn
1	**Giảng dạy lý thuyết**		
1.1	*Giảng dạy trên lớp hoặc trực tuyến*		
	- Lớp từ 40 sinh viên trở xuống (các đơn vị quy định cụ thể đối với các lớp có ít sinh viên)	01 tiết	1,0
	- Lớp từ 41 - 55 sinh viên	01 tiết	1,1
	- Lớp từ 56 - 70 sinh viên	01 tiết	1,2
	- Lớp từ 71 - 85 sinh viên	01 tiết	1,3
	- Lớp từ 86 - 100 sinh viên	01 tiết	1,4
	- Lớp từ 101 -120 sinh viên (lớp không quá 120 SV)	01 tiết	1,5
1.2	*Đối với giảng dạy Giáo dục thể chất: Giảng dạy lý thuyết trên lớp hoặc trực tuyến tính như mục 1.1. Giảng dạy lý thuyết kết hợp làm mẫu ở sân bãi tính giờ như sau:*		
	- Lớp từ 40 sinh viên trở xuống (các đơn vị quy định cụ thể đối với các lớp có ít sinh viên).	01 tiết	1,0
	- Lớp từ 41 - 50 sinh viên	01 tiết	1,1
	- Lớp từ 51 - 60 sinh viên	01 tiết	1,2
	- Lớp từ 61 - 70 sinh viên	01 tiết	1,3
	- Lớp từ 71 - 80 sinh viên (lớp không quá 80 SV)	01 tiết	1,4
1.3	*Giảng dạy trên lớp hoặc trực tuyến bằng tiếng nước ngoài (các học phần không chuyên ngữ) của Chương trình tiên tiến, chương trình đào tạo chất lượng cao*		
	- Lớp từ 40 sinh viên trở xuống	01 tiết	1,5
	- Lớp từ 41 - 50 sinh viên	01 tiết	1,6
	- Lớp từ 51 - 60 sinh viên	01 tiết	1,7
	- Lớp từ 61 - 70 sinh viên	01 tiết	1,8
	- Lớp từ 71 - 80 sinh viên	01 tiết	1,9
	- Lớp từ 81 sinh viên trở lên	01 tiết	2,0
2	**Hướng dẫn bài tập, thực hành, thí nghiệm, thảo luận trên lớp và trực tuyến theo nhóm sinh viên** *(nhóm thực hành, thảo luận, làm bài tập không quá 60 SV; nhóm thí nghiệm không quá 20 SV)*		
	- Nhóm dưới 20 sinh viên	01 tiết	0,5
	- Nhóm từ 21 - 25 sinh viên	01 tiết	0,6

Stt	Nhiệm vụ, công việc	Đơn vị	Giờ chuẩn
	- Nhóm từ 26 - 30 sinh viên	01 tiết	0,7
	- Nhóm từ 31 - 35 sinh viên	01 tiết	0,8
	- Nhóm từ 36 - 40 sinh viên	01 tiết	0,9
	- Nhóm trên 40 sinh viên	01 tiết	1,0
3	**Hướng dẫn thực hành, thí nghiệm tại trường theo nhóm, hướng dẫn thực hành lâm sàng theo nhóm sinh viên** *(nhóm thực hành không quá 60 SV; nhóm thí nghiệm không quá 20 SV)*		
	- Nhóm dưới 20 sinh viên	01 tiết	0,5
	- Nhóm từ 20 - 25 sinh viên	01 tiết	0,6
	- Nhóm từ 26 - 30 sinh viên	01 tiết	0,7
	- Nhóm từ 31 - 35 sinh viên	01 tiết	0,8
	- Nhóm từ 36 - 40 sinh viên	01 tiết	0,9
	- Nhóm trên 40 sinh viên	01 tiết	1,0
4	**Hướng dẫn nội dung thực hành và hướng dẫn thực hành cộng đồng**		
	- Nhóm dưới 40 sinh viên	01 tiết	1,0
	- Nhóm từ 40 sinh viên trở lên	01 tiết	1,1
5	**Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp, sinh viên nghiên cứu khoa học** *(Hướng dẫn người nước ngoài làm khóa luận tốt nghiệp, đề tài nghiên cứu khoa học viết bằng tiếng Việt được nhân hệ số từ 1,1 - 1,5; Hướng dẫn sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp, đề tài nghiên cứu khoa học viết bằng tiếng Anh đối với các ngành đào tạo không chuyên ngữ được nhân hệ số từ 1,1 - 1,5)*		
	- Hướng dẫn sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp đại học (bao gồm duyệt đề tài, hướng dẫn làm đề cương, hướng dẫn chung, kiểm tra thực tế tại cơ sở, đọc bản thảo,..)	01 khóa luận	15
	- Hướng dẫn sinh viên viết báo cáo Thực tập tốt nghiệp (nếu có, tùy theo đặc điểm từng ngành đào tạo)	01 nhóm	2,5
	- Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học	01 đề tài	15
6	**Ra đề, chấm kiểm tra và thi kết thúc học phần**		
	Ra đề kiểm tra thường xuyên	*1 lần*	*0,5*
	Chấm kiểm tra thường xuyên (01 người chấm)	*25 bài*	*1,0*
6.1	*Kiểm tra định kỳ và kiểm tra/thi giữa học phần (do giảng viên phụ trách thực hiện, không quá 01 bài kiểm tra/01 tín chỉ)*		
	- Ra đề	1 lần kiểm tra	0,5
	- Ra đề thi trắc nghiệm: Tổ hợp đề từ ngân hàng đề thi	05 đề (kèm	1,0

Stt	Nhiệm vụ, công việc	Đơn vị	Giờ chuẩn
	gốc (có ít nhất 05 mã đề)	đáp án)	
	- Chấm bài kiểm tra tính trên 01 người chấm (có 02 người chấm) (tự luận)	25 bài	1,0
6.2	*Chấm thi Thi kết thúc học phần (đối với thi Viết).*		
	- Chấm thi đề thi 60 phút (02 người chấm, mỗi người được tính 20 bài/1 giờ chuẩn)	20 bài	1,0
	- Chấm thi đề thi 90 phút (02 người chấm, mỗi người được tính 15 bài/1 giờ chuẩn)	15 bài	1,0
	- Chấm thi đề thi 120 phút (02 người chấm, mỗi người được tính 10 bài/1 giờ chuẩn)	10 bài	1,0
	Chấm điểm năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm trong các buổi giảng ca lâm sàng (cho 01 lần đánh giá)	25 bài	1,0
	Giám sát đề thi đối với thi trắc nghiệm trên máy tính	01 lần thi	1,0
6.3	*Thi kết thúc học phần (đối với thi Vấn đáp).*		
6.3.3	Hỏi và chấm thi (mỗi bàn hỏi thi có 02 người) Hỏi thi được tính:10 sinh viên được tính 01 giờ chuẩn cho mỗi người hỏi. Đối với hỏi thi lâm sàng cứ 6 sinh viên được tính 01 giờ chuẩn cho mỗi người hỏi.	10 sinh viên (ngành Y Dược là 6 sinh viên)	1,0
6.4	*Hướng dẫn và chấm Tiểu luận kết thúc học phần*		
	- Học phần 2 tín chỉ	15 bài	1,0
	- Học phần 3 tín chỉ	10 bài	1,0
	- Học phần 4 tín chỉ trở lên	8 bài	1,0
6.5	*Chấm thi trắc nghiệm đối với thi kết thúc học phần (chấm tay).*	35 bài chấm tay	1,0
6.6	*Thi chạy trạm*		
	- Chuẩn bị thi chạy trạm (mỗi buổi thi chạy trạm 2 người chuẩn bị, mỗi người được tính 0,5 giờ chuẩn)	2,5 giờ	1,0
	- Chấm thi chạy trạm (nếu có nhiều người cùng hỏi thì số giờ chuẩn được chia đều cho số người hỏi thi)	10 sinh viên	1,0
7	**Chấm báo cáo thực tập tốt nghiệp; chấm phản biện và bảo vệ khóa luận tốt nghiệp**		
	- Chấm báo cáo thực tập tốt nghiệp theo nhóm (mỗi báo cáo 02 người chấm, mỗi người được tính 02 giờ chuẩn)	01 nhóm	2,0
	- Chấm khóa luận tốt nghiệp không bảo vệ (mỗi khóa luận 2 người chấm, mỗi người được tính 3,0 giờ chuẩn).	01 khóa luận	2,0
	- Phản biện khóa luận tốt nghiệp (nếu khóa luận bảo vệ trước Hội đồng)	01 khóa luận	2,0
	- Chấm bảo vệ khóa luận tốt nghiệp trước Hội đồng (Hội đồng tối thiểu phải có 3 người, mỗi thành viên được tính 1,5 giờ chuẩn)	01 khóa luận	1,5

Ghi chú:

- Chế độ bồi dưỡng, chế độ trang phục của giảng viên thể dục thể thao thực hiện theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định về chế độ bồi dưỡng và chế độ trang phục đối với giáo viên, giảng viên thể dục thể thao (Chế độ bồi dưỡng được chi trả bằng tiền và được tính bằng 1,0 % mức lương tối thiểu chung cho 01 tiết giảng thực hành).

- Đối với ca lâm sàng của Chương trình đào tạo Y khoa đổi mới: Trợ giảng được tính bằng 80% so với giảng chính và chia đều cho số trợ giảng theo yêu cầu của bài giảng.

3. Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy cho các hoạt động đào tạo sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ, bác sĩ chuyên khoa,...) như sau:

a) Giảng chuyên đề, giảng lý thuyết trên lớp hoặc trực tuyến; công tác đề thi và chấm thi.

Lớp đào tạo trình độ sau đại học tối đa không vượt quá 80 học viên/lớp. Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy cho các hoạt động đào tạo đại học, cao đẳng được thực hiện theo quy định tại Bảng 6.

Bảng 6. Quy đổi các hoạt động chuyên môn sau đại học ra giờ chuẩn giảng dạy

Stt	Nhiệm vụ, công việc	Đơn vị	Giờ chuẩn
1	**Giảng chuyên đề, lý thuyết cho lớp thạc sĩ, bác sĩ nội trú bệnh viện (học viên thạc sĩ và/hoặc nghiên cứu sinh chưa có bằng thạc sĩ, nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ chuyên ngành gần,..)**		
1.1	*Giảng dạy trên lớp hoặc trực tuyến*		
	- Lớp từ 40 học viên trở xuống	01 tiết	1,6
	- Lớp từ 41 - 60 học viên	01 tiết	1,7
	- Lớp từ 61 - 80 học viên viên (lớp không quá 80 HV)	01 tiết	1,8
1.2	*Giảng dạy trên lớp hoặc trực tuyến bằng tiếng nước ngoài (các học phần không chuyên ngữ)*		
	- Lớp từ 40 học viên trở xuống	01 tiết	1,8
	- Lớp từ 41 - 60 học viên	01 tiết	1,9
	- Lớp từ 61 - 80 học viên (lớp không quá 80 HV)	01 tiết	2,0
2	**Giảng chuyên đề, lý thuyết cho lớp chuyên khoa I**		
2.1	*Giảng dạy trên lớp hoặc trực tuyến*		
	- Lớp từ 40 học viên trở xuống	01 tiết	1,5
	- Lớp từ 41 - 60 học viên	01 tiết	1,6
	- Lớp từ 61 - 80 học viên (lớp không quá 80 HV)	01 tiết	1,7

Stt	Nhiệm vụ, công việc	Đơn vị	Giờ chuẩn
2.2	*Giảng dạy trên lớp hoặc trực tuyến bằng tiếng nước ngoài (các học phần không chuyên ngữ)*		
	- Lớp từ 40 sinh viên trở xuống	01 tiết	1,7
	- Lớp từ 41 - 60 học viên	01 tiết	1,8
	- Lớp từ 61 - 80 học viên (lớp không quá 80 HV)	01 tiết	1,9
3	**Giảng chuyên đề, lý thuyết cho lớp tiến sĩ**		
	- Giảng dạy trên lớp hoặc trực tuyến	01 tiết	1,8
	- Giảng dạy trên lớp hoặc trực tuyến bằng tiếng nước ngoài (các học phần không chuyên ngữ)	01 tiết	2,0
4	**Giảng chuyên đề, lý thuyết cho lớp chuyên khoa II**		
	- Giảng dạy trên lớp hoặc trực tuyến	01 tiết	1,7
	- Giảng dạy trên lớp hoặc trực tuyến bằng tiếng nước ngoài (các học phần không chuyên ngữ)	01 tiết	1,8
5	**Hướng dẫn bài tập, thực hành, thí nghiệm, thảo luận seminar trên lớp và trực tuyến theo nhóm học viên sau đại học (mỗi nhóm không quá 20 học viên), hướng dẫn thực hành lâm sàng lâm sàng (mỗi nhóm không quá 5 học viên)**		
	- Nhóm nghiên cứu sinh tiến sĩ	01 tiết	1,0
	- Nhóm học viên thạc sĩ, bác sĩ nội trú	01 tiết	0,7
	- Nhóm học viên chuyên khoa II	01 tiết	0,8
	- Nhóm học viên chuyên khoa I	01 tiết	0,6
6	**Hướng dẫn thực tập và các hoạt động tương đương (mỗi nhóm không quá 20 học viên, nếu lớp thực tập đông thì chia nhóm)**		
	- Hướng dẫn thực tập hoặc thực hiện hoạt động tương tự đối với đào tạo trình độ tiến sĩ	01 ngày	2,5
	- Hướng dẫn thực tập hoặc thực hiện hoạt động tương tự đối với đào tạo trình độ thạc sĩ	01 ngày	2,2
	- Hướng dẫn thực tập hoặc thực hiện hoạt động tương tự đối với đào tạo chuyên khoa II	01 ngày	2,3
	- Hướng dẫn thực tập hoặc thực hiện hoạt động tương tự đối với đào tạo chuyên khoa I, Bác sĩ nội trú	01 ngày	2,1
7	**Hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ, luận văn bác sĩ nội trú, luận văn chuyên khoa II; hướng dẫn nghiên cứu sinh viết chuyên đề tiến sĩ, bài tiểu luận tổng quan** *(Hướng dẫn người nước ngoài viết luận văn, luận án, chuyên đề,...bằng tiếng Việt được nhân hệ số 1,1*		

Stt	Nhiệm vụ, công việc	Đơn vị	Giờ chuẩn
	- 1,5; Hướng dẫn học viên viết luận văn, luận án, chuyên đề,...bằng tiếng Anh đối với các ngành đào tạo không chuyên ngữ được nhân hệ số 1,1 - 1,5)		
	- Hướng dẫn luận văn thạc sĩ, bác sĩ nội trú (tính giờ chuẩn vào năm học học viên bảo vệ luận văn). Nếu luận văn có 02 người cùng hướng dẫn thì người hướng dẫn thứ nhất được tính 2/3 số giờ hướng dẫn; người hướng dẫn thứ hai được tính 1/3 số giờ hướng dẫn	01 luận văn	50
	- Hướng dẫn luận án tiến sĩ được tính tối đa 200 giờ chuẩn cho một luận án; Tổng số giờ hướng dẫn được chia cho số năm nghiên cứu theo quyết định công nhận nghiên cứu sinh. Nếu luận án có 02 người cùng hướng dẫn thì người hướng dẫn thứ nhất (hướng dẫn chính) được tính 2/3 tổng số giờ hướng dẫn	01 luận án	200
	- Hướng dẫn luận văn chuyên khoa II được tính tối đa 100 giờ chuẩn cho một luận văn; Tổng số giờ hướng dẫn được chia cho số năm nghiên cứu theo quyết định công nhận tốt nghiệp chuyên khoa II. Nếu luận văn có 02 người cùng hướng dẫn thì người hướng dẫn thứ nhất (hướng dẫn chính) được tính 2/3 tổng số giờ hướng dẫn	01 luận văn	100
	- Hướng dẫn nghiên cứu sinh viết chuyên đề tiến sĩ, bài tiểu luận tổng quan (có quyết định giao nhiệm vụ của Thủ trưởng cơ sở đào tạo)	01 chuyên đề/ tiểu luận	25
8	**Chấm kiểm tra**		
8.1	*Kiểm tra định kỳ (do giảng viên phụ trách thực hiện)*		
	- Biên soạn đề kiểm tra kèm đáp án/ hoặc đề cương tiểu luận	01 đề và đáp án	0,3
	- Chấm bài kiểm tra/ tiểu luận	01 bài	0,1
8.2	*Kiểm tra giữa học phần (nếu có)*		
	- Biên soạn đề kiểm tra kèm đáp án (ít nhất có 03 đề kèm theo đáp án)	01 đề và đáp án	0,5
	- Chấm bài kiểm tra/ tiểu luận (01 bài có 02 người chấm, mỗi người được tính 0,2 giờ chuẩn).	01 bài (2 người chấm)	0,2
8.3.	*Chấm thi kết thúc học phần (đối với thi Viết).*		
	- Chấm thi đề thi 60 phút (02 người chấm)	01 bài	0,2
	- Chấm thi đề thi 90 phút (02 người chấm)	01 bài	0,3
	- Chấm thi đề thi 120 phút (02 người chấm)	01 bài	0,4
8.4	*Thi kết thúc học phần (đối với thi Vấn đáp).*		
	Hỏi và chấm thi (mỗi bàn hỏi thi có 02 người)		
	- 01 học viên được hỏi (tính giờ cho 02 người)	01 học viên	0,3
	- 01 học viên được hỏi thi lâm sàng ngành Y - Dược (tính giờ cho 02 người)	01 học viên	0,4

Stt	Nhiệm vụ, công việc	Đơn vị	Giờ chuẩn
8.5	*Hướng dẫn và chấm Tiểu luận thay thi kết thúc học phần (01 người chấm)*		
	- Học phần 02 tín chỉ	05 tiểu luận	1,0
	- Học phần 03 tín chỉ	04 tiểu luận	1,0
	- Học phần 04 tín chỉ trở lên	03 tiểu luận	1,0
8.6	*Chấm thi trắc nghiệm đối với thi kết thúc học phần (chấm tay).*	01 bài chấm tay	0,1
9	**Thi tốt nghiệp đối với chuyên khoa I (Ra đề, thẩm định đề thi và chấm thi)**		
9.1	Biên soạn đề thi, hình thức thi viết, nội dung bài thi yêu cầu kiến thức tổng hợp của chương trình đào tạo (được quy định trong chương trình thi). Số lượng đề mỗi môn thi theo quy định của Quy chế đào tạo liên quan và Quy định của Trường Đại học Y - Dược		
	- Đề thi 60 phút (đề + đáp án)	01 đề	0,8
	- Đề thi 90 phút (đề + đáp án)	01 đề	1,2
	- Đề thi 120 phút (đề + đáp án)	01 đề	1,5
	- Đề thi 150 phút (đề + đáp án)	01 đề	2,0
	- Đề thi 180 phút (đề + đáp án)	01 đề	2,5
9.2	Thẩm định đề và chấm thi tốt nghiệp		
	- Thẩm định đề thi tốt nghiệp	10 câu hỏi và đáp án	1,0
	- Chấm thi: Mỗi bài thi có 2 người chấm.		
	+ Bài thi 60 phút (tính giờ cho 2 cán bộ chấm thi)	01 bài	0,3
	+ Bài thi 90 phút (tính giờ cho 2 cán bộ chấm thi)	01 bài	0,4
	+ Bài thi 120 phút (tính giờ cho 2 cán bộ chấm thi)	01 bài	0,5
	+ Bài thi 150 phút (tính giờ cho 2 cán bộ chấm thi)	01 bài	0,6
	+ Bài thi 180 phút (tính giờ cho 2 cán bộ chấm thi)	01 bài	0,7
9.3	*Thi tốt nghiệp nếu đã được chi kinh phí trực tiếp thì không được tính giờ ra đề, coi và chấm thi*		
10	**Các trường hợp đặc thù khác quy đổi hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn do Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học xem xét quyết định**		

b) Công tác biên soạn đề thi và chấm thi sau đại học

- Biên soạn đề thi, chấm thi đối với các hình thức thi vấn đáp, trắc nghiệm hoặc lâm sàng tính giờ chuẩn như quy định đối với bài thi kết thúc học phần với hình thức thi tương ứng. Công tác biên soạn đề cho bài kiểm tra bộ phận, biên soạn đề thi, chấm bài kiểm tra bộ phận, chấm bài thi, chấm tiểu luận/ bài tập (tương đương bài kiểm tra bộ phận) đối với đào tạo trình độ tiến sĩ, được cộng thêm từ 0,1 đến tối đa 0,2 giờ

chuẩn vào mỗi giờ chuẩn tính cho các hoạt động tương ứng quy định đối với đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ chuyên khoa I, chuyên khoa II.

c) Quy đổi các hoạt động chuyên môn sau đại học khác ra giờ chuẩn giảng dạy

Bảng 7. Quy đổi các hoạt động chuyên môn sau đại học khác ra giờ chuẩn giảng dạy

Stt	Hoạt động	Đơn vị tính	Số giờ chuẩn tối đa	Đối tượng được tính giờ
1	Bảo vệ đề cương đề tài luận văn thạc sĩ, BSNT	01 đề cương	6,0	Hội đồng tối thiểu 03 thành viên
2	Bảo vệ đề cương chi tiết luận án tiến sĩ	01 đề cương	30,0	Hội đồng tối thiểu 05 thành viên
3	Bảo vệ đề cương chi tiết luận văn BSCKII	01 đề cương	15,0	Hội đồng tối thiểu 05 thành viên
4	Thẩm định luận văn thạc sĩ, BSNT trước khi bảo vệ chính thức (nếu có)	01 luận văn	3,0	Hội đồng tối thiểu 03 thành viên
5	Phản biện luận văn thạc sĩ, BSNT	01 luận văn	10,0	02 ủy viên phản biện thuộc Hội đồng
6	Đánh giá luận văn thạc sĩ, BSNT	01 luận văn	25,0	Hội đồng đánh giá tối thiểu có 05 thành viên
7	Thẩm định độc lập luận văn thạc sĩ, BSNT	01 luận văn	30,0	03 cán bộ thẩm định độc lập
8	Chấm chuyên đề/ tiểu luận tổng quan của NCS, BSCKII	01 chuyên đề	12,0	Tiểu ban chấm tối thiểu 03 thành viên
9	Phản biện luận án cấp đơn vị chuyên môn (cấp Cơ sở)	01 luận án	20,0	02 ủy viên phản biện thuộc Hội đồng cơ sở
10	Đánh giá luận án cấp đơn vị chuyên môn (cấp Cơ sở)	01 luận án	70,0	Hội đồng 07 thành viên
11	Phản biện độc lập luận án	01 luận án	40,0	02 cán bộ phản biện độc lập
12	Phản biện luận án cấp Trường	01 luận án	30,0	03 ủy viên phản biện của Hội đồng đánh giá luận án cấp Đại học
13	Đánh giá luận án cấp Trường	01 luận án	84,0	Hội đồng 07 thành viên

Ghi chú: *Các hoạt động thực hiện luận văn chuyên khoa II, bao gồm: thông qua đề cương đề tài luận án, hướng dẫn, phản biện, tổ chức bảo vệ luận án, áp dụng mức tính giờ chuẩn tối đa như các mức tính đối với các hoạt động thực hiện luận văn thạc sĩ, nhân với hệ số 1,1.*

Điều 8. Quy đổi các loại hình sản phẩm khoa học và công nghệ, hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ ra giờ nghiên cứu khoa học

1. Các hoạt động NCKH của giảng viên đại học quy đổi ra giờ (chuẩn) NCKH được cụ thể hóa thành các hoạt động sau đây:

a) Thực hiện các đề tài, nhiệm vụ NCKH các cấp: bao gồm đề xuất đề tài, tham gia tuyển chọn, chủ nhiệm đề tài; thành viên tham gia thực hiện đề tài, tham gia nghiên cứu và chuyển giao kết quả nghiên cứu. Các loại đề tài NCKH bao gồm:

- Đề tài cấp Nhà nước, đề tài thuộc chương trình khoa học trọng điểm của Nhà nước, đề tài độc lập cấp Nhà nước, đề tài theo Nghị định thư, hợp tác song phương.

- Đề tài cấp bộ và tương đương: Đề tài do các bộ, ban ngành Trung ương là cơ quan chủ quản; đề tài cấp ĐHTN; đề tài nhánh cấp Nhà nước; đề tài thuộc chương trình KHCN cấp bộ; đề tài do các tổ chức nước ngoài tài trợ; đề tài hợp đồng với các địa phương (cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) do ngân sách Nhà nước tài trợ; đề tài dự án nghiên cứu do các tổ chức hoặc trường đại học nước ngoài tài trợ trên 300 triệu đồng; đề tài hợp đồng với các doanh nghiệp, các đơn vị ngoài trường có giá trị trên 300 triệu đồng (không sử dụng ngân sách Nhà nước).

- Đề tài cấp cơ sở (đề tài cấp trường và tương đương): gồm các đề tài do hiệu trưởng phê duyệt; các đề tài hợp đồng với các địa phương, doanh nghiệp có giá trị hợp đồng đến 300 triệu đồng;

b) Công bố các kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước (bài báo khoa học); viết báo cáo khoa học đăng trong các kỷ yếu hội thảo khoa học trong và ngoài nước;

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn giáo trình môn học, sách chuyên khảo, sách tham khảo, sách hướng dẫn phục vụ giảng dạy và học tập;

d) Thực hiện các hợp đồng NCKH và chuyển giao công nghệ;

đ) Hướng dẫn sinh viên NCKH; Huấn luyện sinh viên tham gia đội tuyển dự thi Olympic quốc gia, quốc tế; tổ chức; hướng dẫn sinh viên các hoạt động thể thao, nghệ thuật, tập huấn, thi đấu giải thể thao, nghệ thuật các cấp;

e) Tham gia hội đồng khoa học: Hội đồng khoa học - đào tạo ĐHTN; hội đồng khoa học - đào tạo trường đại học thành viên; hội đồng khoa học - đào tạo khoa chuyên môn; hội đồng nghiệm thu đề tài KHCN các cấp; hội đồng tư vấn, tuyển chọn đề tài NCKH, tuyển chọn cá nhân chủ trì đề tài NCKH;

g) Xây dựng đề án, dự án được phê duyệt và triển khai;

h) Tổ chức và tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về NCKH;

i) Tham gia các cuộc thi sáng tạo và các hoạt động khác về KHCN;

k) Tham gia tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, hội thảo khoa học cấp khoa, cấp trường;

l) Thâm nhập thực tiễn, phổ biến kiến thức khoa học phục vụ cộng đồng;

m) Sở hữu trí tuệ, quyền tác giả, bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích, quy trình công nghệ,…;

n) Tham gia hội đồng thẩm định đề cương học phần, giáo trình, chương trình đào tạo...

2. Quy đổi các hoạt động nghiên cứu khoa học thành số giờ chuẩn nghiên cứu khoa học

Bảng 8. Quy đổi các hoạt động nghiên cứu khoa học thành số giờ nghiên cứu khoa học đối với các cơ sở giáo dục đại học

Stt	Hoạt động nghiên cứu khoa học và các hoạt động chuyên môn khác	Đơn vị tính	Hệ số quy đổi	Số giờ NCKH tối đa
I	**Thực hiện các nhiệm vụ NCKH** *(Chủ nhiệm được tính 50%, phần còn lại chia đều cho các thành viên) và được tính cụ thể như sau:*			
1	Đề tài cấp Nhà nước trong thời hạn thực hiện, mỗi năm được tính	01 đề tài	4	360
2	Đề tài nhánh cấp Nhà nước, cấp Bộ trọng điểm trong thời hạn thực hiện, mỗi năm được tính	01 đề tài	3,5	315
4	Đề tài cấp Bộ, Cấp ĐHTN hoặc tương đương theo phân loại tại mục 2, điều 1 trong thời hạn thực hiện mỗi năm được tính	01 đề tài	3	270
5	Đề tài cấp cơ sở *(đề tài đạt giải thưởng tại các cuộc thi sáng tạo cấp Quốc gia được cộng thêm 180 giờ)*	01 đề tài	1	90
6	Hướng dẫn sinh viên NCKH hoặc hướng dẫn sinh viên tham dự các cuộc thi cấp quốc gia *(giảng viên hướng dẫn được cộng thêm 90 giờ nếu đề tài sinh viên NCKH đạt giải tài năng KH trẻ Việt Nam hoặc đạt giải tại các cuộc thi cấp quốc gia)*	01 đề tài	0,7	63
II	**Đề xuất, xây dựng thuyết minh các nhiệm vụ NCKH được phê duyệt** *(Chủ nhiệm được tính 50%, phần còn lại chia đều cho các thành viên) và được tính cụ thể như sau:*			
1	Đề xuất các nhiệm vụ cấp Nhà nước	01 Nh.vụ	0,2	18
2	Đề xuất các nhiệm vụ cấp Bộ, cấp ĐHTN hoặc tương đương	01 Nh.vụ	0,1	9
3	Đề xuất các nhiệm vụ cấp cơ sở	01 Nh.vụ	0,05	4
4	Xây dựng thuyết minh nhiệm vụ cấp Nhà nước	01 Nh.vụ	0,5	45
5	Xây dựng thuyết minh nhiệm vụ cấp Bộ, cấp ĐHTN hoặc tương đương	01 Nh.vụ	0,3	27
6	Xây dựng thuyết minh nhiệm vụ cấp cơ sở	01 Nh.vụ	0,1	9
III	**Công bố các kết quả nghiên cứu** *(Tác giả chính được tính 30%, phần còn lại được chia đều cho tất cả các tác giả). Tác giả chính có thể là người đứng đầu bài báo hoặc tác giả liên hệ (Corresponding author), hoặc tính theo văn bản thỏa thuận giữa các tác giả bài báo*			
1	Bài báo đăng trên tạp chí trong danh mục ISI	01 bài báo	3	270
2	Bài báo đăng trên tạp chí trong danh mục Scopus	01 bài báo	2,5	225
3	Bài báo đăng trên tạp chí quốc gia được Hội đồng Giáo sư nhà nước công nhận và tính điểm từ 0,75 trở lên	01 bài báo	2	180
4	Bài báo đăng trên tạp chí quốc gia được Hội đồng Giáo sư nhà nước công nhận và tính điểm từ 0,25 $\leq$ 0,75	01 bài báo	1,5	135
5	Báo cáo khoa học trình bày tại hội nghị/ hội thảo quốc gia, quốc tế có phản biện được đăng trong kỷ yếu có mã số xuất bản ISBN	01 báo cáo	1,5	135

Stt	Hoạt động nghiên cứu khoa học và các hoạt động chuyên môn khác	Đơn vị tính	Hệ số quy đổi	Số giờ NCKH tối đa
6	Báo cáo khoa học tại hội nghị/ hội thảo chuyên ngành khác được in trong kỷ yếu (xuất bản nội bộ)	01 báo cáo	0,5	45
7	Xuất bản sách chuyên khảo, tham khảo, giáo trình - Giáo trình: Mỗi tín chỉ được tính - Sách chuyên khảo: mỗi 30 trang được tính - Sách tham khảo: mỗi 50 trang được tính - Sách hướng dẫn: mỗi 50 trang được tính *(Chủ biên được tính 30% số giờ, phần còn lại chia đều cho tất cả các tác giả; xuất bản bằng tiếng nước ngoài tính hệ số 1,5 trừ các sách phục vụ đào tạo chuyên ngữ)*	 01 tín chỉ Mỗi 30 tr Mỗi 50 tr Mỗi 50 tr	 1 1 1 0,7	 90 90 90 60
IV	**Tham gia các Hội đồng khoa học**			
1	Thành viên Hội đồng Khoa học - Đào tạo cấp Đại học, cấp trường mỗi năm được tính	01 năm	0,2	18
2	Thành viên Hội đồng Khoa học - Đào tạo cấp Khoa chuyên môn mỗi năm được tính	01 năm	0,1	9
3	Hội đồng nghiệm thu đề tài cấp Nhà nước, mỗi hội đồng được tính: - Chủ tịch, phản biện/người - Các ủy viên khác/người	 01 HĐ 01 HĐ	 0,1 0,08	 9 7
4	Hội đồng nghiệm thu đề tài cấp Bộ, cấp ĐHTN hoặc tương đương, mỗi hội đồng được tính: - Chủ tịch và phản biện/người - Các ủy viên khác/người	 01 HĐ 01 HĐ	 0,08 0,07	 7 6
5	Hội đồng nghiệm thu đề tài cấp Cơ sở, mỗi hội đồng được tính: - Chủ tịch và phản biện/người - Các ủy viên khác/người	 01 HĐ 01 HĐ	 0,07 0,05	 6 4
6	Hội đồng tư vấn xét chọn nhiệm vụ và thuyết minh cấp ĐHTN hoặc tương đương, mỗi hội đồng được tính: - Chủ tịch và phản biện/người - Ủy viên khác/người	 01 HĐ 01 HĐ	 0,07 0,05	 6 4
7	Tham gia xây dựng đề án, dự án được phê duyệt và triển khai	01 đề án	0,07	6
V	**Sở hữu trí tuệ, quyền tác giả, sản phẩm khoa học được cấp bằng độc quyền sáng chế; giải pháp hữu ích; thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế (chia đều cho các tác giả)**			
1	Kết quả ứng dụng khoa học, công nghệ được cấp bằng độc quyền sáng chế	01 sản phẩm	2,5	225
2	Quyền tác giả, sở hữu trí tuệ	01 sản phẩm	1,5	135

Stt	Hoạt động nghiên cứu khoa học và các hoạt động chuyên môn khác	Đơn vị tính	Hệ số quy đổi	Số giờ NCKH tối đa
3	Giải pháp hữu ích được ứng dụng có hiệu quả trong thực tiễn quản lý nhà nước, trong đổi mới quản lý và phát triển kinh tế - xã hội	01 sản phẩm	1	90
4	Thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	01 giải thưởng	1	90
5	Giải thưởng Nghiên cứu khoa học quốc gia, quốc tế	01 giải thưởng	1	90
VI	**Các hoạt động khác hỗ trợ nghiên cứu khoa học**			
1	Hướng dẫn đề tài sinh viên nghiên cứu khoa học (01 GV/01 đề tài)			
	- Đề tài NCKH sinh viên được giải thưởng cấp Bộ, Tỉnh	01 đề tài		30
	- Đề tài NCKH sinh viên cấp trường được giải thưởng	01 đề tài		20
	- Đề tài NCKH sinh viên cấp trường	01 đề tài		63
2	Chỉ đạo, hướng dẫn các đội thi sáng tạo khoa học (01 GV/01 đề tài); Huấn luyện sinh viên, CBVC thi đấu thể thao đạt giải các cấp	01 đội		10
3	Báo cáo tham luận tại các hội thảo khoa học cấp trường, khoa	01 báo cáo		6
4	Phổ biến kiến thức khoa học phục vụ đời sống trong đào tạo và phục vụ cộng đồng	01 chuyên đề		6
5	Tổ chức hoặc tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về KHCN	01 hoạt động		6
6	Tham gia Ban chuyên môn của các cuộc thi học thuật và các hoạt động khoa học khác	01 ban		6
7	Tham gia xây dựng đề án, dự án được phê duyệt và triển khai (có minh chứng ….)	01 ban		6
8	Phiên dịch, biên dịch phục vụ hội thảo	01 buổi		6
9	Thành viên Ban Tổ chức Hội thảo khoa học cấp khoa	01 HT		3
10	Thành viên Ban Tổ chức Hội thảo khoa học cấp Trường	01 HT		5
11	Thành viên Ban Tổ chức Hội thảo khoa học quốc gia, quốc tế	01 HT		20
12	Thành viên Ban Tổ chức cuộc thi NCKH, nghiệp vụ sinh viên	01 CT		3
13	Thành viên Ban Giám khảo, Ban trọng tài các cuộc thi của sinh viên	01 CT		3

3. Kê khai và xác nhận giờ NCKH của giảng viên và bồi dưỡng của giảng viên

a) Cuối mỗi năm học (tháng 6 hằng năm), các Khoa quản lý chuyên môn thống kê số giờ NCKH của các giảng viên trong năm học kèm theo minh chứng và gửi về phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế.

b) Phòng KHCN&HTQT tổng hợp số giờ NCKH của giảng viên trong năm trình Ban giám hiệu phê duyệt và báo cáo ĐHTN.

c) Báo cáo thống kê giờ NCKH của giảng viên đã được Hiệu trưởng trường phê duyệt là nguồn minh chứng chính thức dùng để đánh giá thành tích hoạt động khoa học và công nghệ của cá nhân, tập thể trong năm học. Hạn cuối cùng nộp báo cáo thống kê giờ NCKH là ngày 10/8 hằng năm.

Điều 9. Điều khoản áp dụng.

1. Nhà giáo trong thời gian tập sự chỉ thực hiện giảng dạy tối đa 50% định mức giờ chuẩn theo quy định.

2. Nhà giáo là trợ giảng đã hết thời gian tập sự thực hiện giảng dạy 100% định mức giờ chuẩn theo quy định.

3. Nhà giáo đang trong thời gian tập sự phải hoàn thành kế hoạch bồi dưỡng theo yêu cầu của Nhà trường và bộ môn.

4. Nhà giáo kiêm nhiệm nhiều chức vụ thì chỉ áp dụng mức giờ chuẩn thấp nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm. Riêng đối với nhà giáo làm nhiệm vụ cố vấn học tập được giảm thêm 15% giờ giảng theo định mức.

5. Nhà giáo trong thời gian nghỉ chữa bệnh dài ngày và nhà giáo trong thời gian nghỉ thai sản được giảm trừ nhiệm vụ theo tỉ lệ tương ứng với thời gian nghỉ do bảo hiểm quy định.

6. Giảng viên nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi được giảm 10% số giờ chuẩn theo định mức.

7. Nhà giáo công tác tại các phòng chức năng không thuộc giảng viên theo quy định tại Điều 5 thực hiện giờ chuẩn là 35%; giảng viên công tác tại bệnh viện thực hiện số giờ giảng theo quyết định phân công cụ thể.

8. Nhà giáo đang học sau đại học theo hình thức không tập trung, đang trong thời hạn đào tạo theo quy định (không tính thời gian gia hạn), định mức giờ chuẩn bằng 30% định mức giảng dạy.

Điều 10. Chế độ làm việc vượt định mức lao động

1. Trong một năm học, giảng viên giảng dạy, NCKH, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác vượt định mức được hưởng chế độ làm việc vượt định mức theo quy định của pháp luật.

2. Thời gian làm việc vượt định mức của giảng viên hằng năm không được vượt quá thời gian theo quy định của pháp luật về lao động.

3. Nhà giáo được thanh toán vượt giờ khi đảm bảo các điều kiện sau:

a) Có số giờ giảng dạy vượt định mức;

b) Hoàn thành nhiệm vụ NCKH. Riêng đối với giảng viên tập sự phải hoàn thành kế hoạch bồi dưỡng theo yêu cầu của bộ môn;

c) Hoàn thành nhiệm vụ hoạt động chuyên môn và các nhiệm vụ khác theo quy định đối với nhà giáo.

4. Giảng viên vượt giờ chuẩn nhưng chưa hoàn thành nhiệm vụ NCKH theo quy định thì phải trừ số giờ giảng dạy bằng số giờ còn thiếu cho nhiệm vụ NCKH chưa hoàn thành (không lấy giờ NCKH bù cho giờ giảng dạy).

5. Việc xác định khối lượng giờ vượt định mức được tính chung cho tất cả các cán bộ giảng dạy của bộ môn.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm thi hành

1. Quy định này được áp dụng kể từ ngày ký và thay thế cho Quy định chế độ làm việc đối với Nhà giáo của Trường Đại học Y-Dược được ban hành kèm theo Quyết định số 555/QĐ-ĐHYD ngày 04/4/2016 và các quy định khác liên quan đến chế độ làm việc của nhà giáo trước đây của Trường Đại học Y-Dược, Đại học Thái Nguyên.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, các đơn vị, cá nhân có ý kiến bằng văn bản về Nhà trường (Qua phòng Hành chính-Tổ chức) để xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.